



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

MS

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3100123794, đăng ký lần đầu ngày ngày 12 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp thay đổi 05 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chủ tịch Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông: Trần Hồng Quảng Chủ tịch

Thành viên của Ban lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông: Trần Hồng Quảng	Giám đốc	
Ông: Nguyễn An Tư	Phó Giám đốc	
Ông: Hoàng Kim Đại	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2020
Ông: Đinh Xuân Thi	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Đỗ Trung Hậu

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban lãnh đạo

Trần Hồng Quảng

Chủ tịch

Quảng Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số: 63/2021/ASCO/BCTC-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thực hiện được thủ tục tham gia chứng kiến kiểm kê Tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế lần lượt là 1.778.014.868.299 VND và 287.145.236.450 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến Tài sản cố định và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.
- Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đang trích trước Chi phí phải trả tiền Sửa chữa đập dâng Rào Sen, huyện Lệ Thủy số tiền 1.000.000.000 đồng theo Quyết định cấp kinh phí của UBND tỉnh mà chi phí chưa thực sự phát sinh trên thực tế.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thanh Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4981-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.140.807.484	69.805.212.619
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	66.515.546.197	19.073.107.357
111	1. Tiền		3.655.546.197	3.073.107.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.860.000.000	16.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	48.860.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	48.860.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.463.131.485	1.683.910.766
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	8.391.459.950	452.751.468
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	171.255.923	171.255.923
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.900.415.612	1.059.903.375
140	IV. Hàng tồn kho	08	94.479.841	130.630.785
141	1. Hàng tồn kho		94.479.841	130.630.785
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.649.961	57.563.711
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	67.649.961	57.563.711
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.492.183.277.849	1.333.149.007.551
220	I. Tài sản cố định		1.490.869.631.849	1.330.248.027.551
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.490.869.631.849	1.330.248.027.551
222	- Nguyên giá		1.778.014.868.299	1.617.028.403.612
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.145.236.450)	(286.780.376.061)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	1.313.646.000	2.900.980.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.313.646.000	2.900.980.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.569.324.085.333	1.402.954.220.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.664.439.328	2.999.017.170
310	I. Nợ ngắn hạn		5.664.439.328	2.999.017.170
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	320.437.338	8.741.509
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	97.338.463	97.338.463
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	271.641.074	249.180.212
314	4. Phải trả người lao động		1.848.301.138	1.077.200.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.065.168.827	65.168.827
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	643.627.886	513.091.597
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.417.924.602	988.296.562
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.563.659.646.005	1.399.955.203.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	882.753.761.341	72.286.145.261
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		821.664.513.059	11.196.896.979
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.145.932.949	2.145.932.949
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		58.855.000.000	58.855.000.000
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		88.315.333	88.315.333
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		680.905.884.664	1.327.669.057.739
431	1. Nguồn kinh phí	18	5.349.182.173	3.078.662.173
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		675.556.702.491	1.324.590.395.566
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.569.324.085.333	1.402.954.220.170

Quảng Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

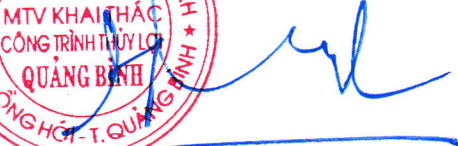
Kế toán trưởng

Giám đốc









Lê Thị Nga

Đinh Xuân Thi

Trần Hồng Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

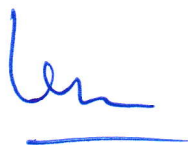
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	34.205.194.543	28.519.649.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.205.194.543	28.519.649.060
11	4. Giá vốn hàng bán	20	29.836.561.715	23.782.907.094
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.368.632.828	4.736.741.966
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.876.639.684	1.488.028.643
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.765.375.929	5.454.500.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.479.896.583	770.269.763
31	11. Thu nhập khác	23	-	641.011.245
32	12. Chi phí khác	24	449.935	147.392.000
40	13. Lợi nhuận khác		(449.935)	493.619.245
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.479.446.648	1.263.889.008
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	207.185.522	252.777.802
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.272.261.126	1.011.111.206

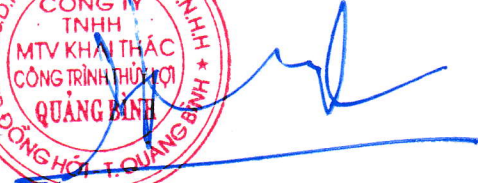
Quảng Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Nga

Đinh Xuân Thí

Trần Hồng Quảng

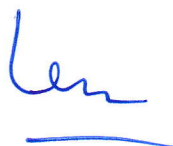
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.479.446.648	1.263.889.008
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.064.320.977)	(601.722.643)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		812.318.707	886.306.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.876.639.684)	(1.488.028.643)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(584.874.329)	662.166.365
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.779.220.719)	3.818.765.840
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.150.944	(51.843.160)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.471.769.482	140.933.948
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.086.250)	3.613.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(80.000.000)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(326.923.622)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.500.000.000	65.111.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.258.870.350)	(5.616.417.355)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.952.054.844)	63.988.218.638
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.342.146.000)	(2.900.980.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(48.860.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		48.860.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.876.639.684	1.488.028.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.394.493.684	(50.272.951.357)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.442.438.840	13.715.267.281
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		19.073.107.357	5.357.840.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	66.515.546.197	19.073.107.357

Người lập biểu



Lê Thị Nga

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Thí

Quảng Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2021



Trần Hồng Quảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3100123794, đăng ký lần đầu ngày ngày 12 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp thay đổi 05 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 02 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ và thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.528.087.616.080 đồng theo Quyết định 3036/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ thủy lợi công ích.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ tưới tiêu, cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho dân sinh và các ngành nghề kinh tế khác;
- Quản lý dự án, giám sát công trình; thi công xây dựng và sửa chữa công trình thủy lợi thuộc hệ thống quản lý của công ty;
- Cho thuê kinh doanh mặt nước, lòng hồ thuộc Công ty quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh thủy nông Quảng Trạch	Mĩnh Lợi, Phường Quảng Thọ, Thị Xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Bố Trạch	Tiểu khu 2, Thị Trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Quảng Ninh	Thôn Kim Nại, Xã An Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Kiến Giang	Thôn Mỹ Lộc Thượng, Xã An Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Rào Nán	Thôn Minh Sơn, Xã Quảng Sơn, Thị Xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Phú Vinh	Thôn Thuận Phong, Xã Thuận Đức, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi
Chi nhánh thủy nông Tuyên Hóa	Thôn Tây Trúc, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Dịch vụ công ích thủy lợi

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty chưa bao gồm Tài sản của các Chi nhánh mà chỉ là số liệu riêng của Văn phòng Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc, trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thành viên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.13. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Trong năm 2020, Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 của Quốc Hội về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	493.589.604	264.329.011
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.161.956.593	2.808.778.346
Các khoản tương đương tiền (i)	62.860.000.000	16.000.000.000
	66.515.546.197	19.073.107.357

(i) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	48.860.000.000
	-	48.860.000.000
	-	48.860.000.000

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Ngân sách nhà nước về thủy lợi phí	7.713.162.170	-
- Công ty Cổ phần cấp nước Quảng Bình	466.821.432	357.063.000
- Trung tâm nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	85.319.940	26.199.128
- Các khoản phải thu khách hàng khác	126.156.408	69.489.340
	8.391.459.950	452.751.468

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Nội	116.000.000	-	116.000.000	-
- Phòng HT-KT huyện Bố Trạch	20.000.000	-	20.000.000	-
- Thẩm định Thiết kế kỹ thuật	13.605.000	-	13.605.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	21.650.923	-	21.650.923	-
	171.255.923	-	171.255.923	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	177.500.000	-	189.000.000	-
- Phải thu các chi nhánh	1.536.420.966	-	673.013.778	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiến Đạt	78.235.000	-	78.235.000	-
- Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh -Troóc Trâu	83.000.000	-	83.000.000	-
- Phải thu khác	25.259.646	-	36.654.597	-
	1.900.415.612	-	1.059.903.375	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	94.479.841	-	130.630.785	-
	94.479.841	-	130.630.785	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Sửa chữa lớn	1.313.646.000	2.900.980.000
<i>Dự án Nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi (i)</i>	<i>1.313.646.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Khoan phụt chống thấm hồ Bẹ</i>	<i>-</i>	<i>1.943.322.000</i>
<i>Dự án Sửa chữa Cống Mỹ Trung</i>	<i>-</i>	<i>957.658.000</i>
	1.313.646.000	2.900.980.000

(i) Dự án nâng cấp sửa chữa các công trình thủy lợi do Công ty khai thác, quản lý Giai đoạn 1 theo Quyết định 3958/QĐ-UBND ngày 18/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình

- Địa điểm đầu tư: Các công trình thủy lợi trong hệ thống do Công ty quản lý trên địa bàn tỉnh;
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp, sửa chữa các công trình trong hệ thống do Công ty quản lý, đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ, kịp thời phục vụ sản xuất, sinh hoạt và phát triển các ngành kinh tế khác;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình;
- Nguồn vốn đầu tư: từ Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Quy mô đầu tư: Dự án nhóm C (Nâng cấp kiên cố hóa sửa chữa hệ thống công trình đầu mối, kênh mương và các công trình trên kênh);
- Tổng mức đầu tư: 58.855 triệu đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: 2019-2021;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Thực hiện xong phần nghiên cứu khả thi, tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.613.087.507.754	2.133.698.058	1.807.197.800	1.617.028.403.612
- Tăng khác (i)	161.433.923.005	-	-	161.433.923.005
- Thanh lý, nhượng bán	-	(447.458.318)	-	(447.458.318)
Số dư cuối năm	1.774.521.430.759	1.686.239.740	1.807.197.800	1.778.014.868.299
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	284.050.394.003	1.185.063.058	1.544.919.000	286.780.376.061
- Khấu hao trong năm	607.915.907	82.136.000	122.266.800	812.318.707
- Thanh lý, nhượng bán	-	(447.458.318)	-	(447.458.318)
Số dư cuối năm	284.658.309.910	819.740.740	1.667.185.800	287.145.236.450
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.329.037.113.751	948.635.000	262.278.800	1.330.248.027.551
Tại ngày cuối năm	1.489.863.120.849	866.499.000	140.012.000	1.490.869.631.849

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Ghi chú:(i) Tăng theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình: Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 17/6/2020; Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 17/6/2020; Quyết định số 2437/QĐ-UBND ngày 15/7/2020.

3.628.289.467

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.649.961	57.563.711
	67.649.961	57.563.711

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Tân Tiến	205.374.000	205.374.000	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Thủy lợi Hải Dương	48.691.500	48.691.500	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	66.371.838	66.371.838	8.741.509	8.741.509
	320.437.338	320.437.338	8.741.509	8.741.509

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Xuân Quang	96.147.771	96.147.771
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.190.692	1.190.692
	97.338.463	97.338.463

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	43.622.120	109.483.159	92.586.619	-	60.518.660
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.923.622	236.244.838	326.923.622	-	75.244.838
- Thuế thu nhập cá nhân	-	13.675.470	4.969.136	13.675.470	-	4.969.136
- Thuế tài nguyên	-	25.959.000	373.630.800	268.681.360	-	130.908.440
- Các loại thuế khác	-	-	5.462.076	5.462.076	-	-
	-	249.180.212	729.790.009	707.329.147	-	271.641.074

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Sửa chữa đập dâng Rào Sen, huyện Lệ Thủy	1.000.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	65.168.827	65.168.827
	1.065.168.827	65.168.827

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	551.258	2.298.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	643.076.628	510.792.902
Giải phóng mặt bằng kênh N3 Hồ Phú Hòa	107.650.000	107.650.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiến Đạt	80.931.600	80.931.600
Phải trả khác	454.495.028	322.211.302
	643.627.886	513.091.597

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Số 575 đường Lý Thường Kiệt, tổ dân phố 14, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.196.896.979	2.145.932.949	-	88.315.333	-	13.431.145.261
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	58.855.000.000	58.855.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.011.111.206	-	-	1.011.111.206
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.011.111.206)	-	-	(1.011.111.206)
Số dư cuối năm trước	11.196.896.979	2.145.932.949	-	88.315.333	58.855.000.000	72.286.145.261
Số dư đầu năm nay	11.196.896.979	2.145.932.949	-	88.315.333	58.855.000.000	72.286.145.261
Tăng vốn trong năm nay (i)	810.467.616.080	-	-	-	-	810.467.616.080
Lãi trong năm nay	-	-	1.272.261.126	-	-	1.272.261.126
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	(1.272.261.126)	-	-	(1.272.261.126)
Số dư cuối năm nay	821.664.513.059	2.145.932.949	-	88.315.333	58.855.000.000	882.753.761.341

(i) Theo Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 13/09/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt bổ sung tăng vốn điều lệ

(ii) Phân phối lợi nhuận theo Văn bản được phê duyệt bởi Đại diện phần vốn nhà nước ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

Quỹ khen thưởng 928.282.788
 Quỹ phúc lợi 281.678.338
 Quỹ thưởng viên chức quản lý 62.300.000

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	3.078.662.173	978.971.749
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	5.500.000.000	6.256.000.000
Chi sự nghiệp	3.229.480.000	4.156.309.576
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.349.182.173	3.078.662.173

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.205.194.543	28.519.649.060
	34.205.194.543	28.519.649.060

20. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.836.561.715	23.782.907.094
	29.836.561.715	23.782.907.094

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.876.639.684	1.488.028.643
	2.876.639.684	1.488.028.643

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.922.635	-
Chi phí nhân công	4.184.796.785	3.714.439.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162.463.707	177.262.000
Thuế, phí, và lệ phí	72.933.414	5.119.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.346.543	586.590.564
Chi phí khác bằng tiền	985.912.845	971.089.402
	5.765.375.929	5.454.500.846

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý các khoản công nợ phải trả tồn đọng	-	640.511.245
Thu nhập khác	-	500.000
	-	641.011.245

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Điều chỉnh chi phí trả trước	-	139.392.000
Chi phí khác	449.935	8.000.000
	449.935	147.392.000

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.479.446.648	1.263.889.008
Các khoản điều chỉnh tăng	449.935	-
- Chi phí không hợp lệ	449.935	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.479.896.583	1.263.889.008
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	295.979.317	252.777.802
Giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020	(88.793.795)	-
Chi phí thuế TNDN trong năm	207.185.522	252.777.802
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	29.059.316	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.923.622	(6.854.180)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(326.923.622)	(80.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	75.244.838	165.923.622

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

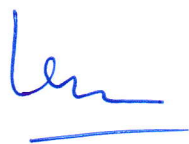
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	1.315.875.265	1.056.922.393

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASCO (nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO) kiểm toán.

Quảng Bình, ngày 29 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Nga

Kế toán trưởng



Đinh Xuân Thí

Giám đốc



Trần Hồng Quảng

